

Số: ~~4.86~~PLVD-TCKT

V/v: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 (trước kiểm toán)

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;
 - Quý cổ đông.

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.

Mã chứng khoán: VAF.

Địa chỉ trụ sở: Đường Phan Trọng Tuệ - xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0100103143.

Số điện thoại: 043.6884489/6885174.

Số fax: 043.6884277.

Người đại diện theo Pháp luật: Văn Hồng Sơn – Tổng Giám đốc.

Loại công bố thông tin: Định kỳ

NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển công bố thông tin về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 (trước kiểm toán) theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC về “*Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”.

Thông tin trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: Vandienfmp.vn. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung đã công bố.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính 6T đầu năm 2024 (Trước kiểm toán);

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Người được UQCBTT;
- Lưu: TCKT;VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Thị Sen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 2 - Năm 2024**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ (6T)	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	327.745.313.496	262.050.530.437	809.832.093.399	662.392.461.771
- Doanh thu bán hàng			327.745.313.496	262.050.530.437	809.832.093.399	662.392.461.771
- Doanh thu cung cấp dịch vụ					0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		20.989.500	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		327.745.313.496	262.050.530.437	809.811.103.899	662.392.461.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	261.870.787.176	207.029.866.991	639.709.825.087	495.477.785.741
- Giá vốn hàng đã bán			261.870.787.176	207.029.866.991	639.709.825.087	495.477.785.741
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp					0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65.874.526.320	55.020.663.446	170.101.278.812	166.914.676.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.415.726.168	1.695.367.031	2.789.981.041	2.650.682.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	791.982.085	393.137.747	1.956.410.623	1.218.289.471
- Trong đó: chi phí lãi vay, lãi đặt cọc	23				0	
8. Chi phí bán hàng	25		44.761.532.729	39.044.443.330	118.820.496.627	115.478.043.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.068.605.061	10.553.684.752	20.448.900.091	27.504.096.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		12.668.132.613	6.724.764.648	31.665.452.512	25.364.928.848
11. Thu nhập khác	31		16.786.602	5.233.321.000	20.619.447	11.167.334.854
12. Chi phí khác	32		0	821.882	0	821.882
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		16.786.602	5.232.499.118	20.619.447	11.166.512.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.684.919.215	11.957.263.766	31.686.071.959	36.531.441.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.536.983.844	1.372.310.938	6.337.214.392	1.372.310.938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	5.934.141.802
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.147.935.371	10.584.952.828	25.348.857.567	29.224.989.080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		269,42	281,03	673,00	775,91
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen



Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Vân Hồng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ 2&6T - NĂM 2024****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		559.571.053.795	551.208.903.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.935.030.778	87.082.493.728
1. Tiền	111		83.935.030.778	67.082.493.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.749.275.597	23.837.834.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.936.164.913	21.967.614.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.036.590.188	2.939.582.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.655.591.749	824.708.786
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.879.071.253)	(1.894.071.253)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		283.461.811.015	428.185.992.508
1. Hàng tồn kho	141		283.461.811.015	428.185.992.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.424.936.405	12.102.582.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.252.835.205	7.977.807.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.124.775.200	4.124.775.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47.326.000	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		107.837.404.684	109.321.343.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9.210.108.403	11.692.199.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.763.000.865	10.089.251.865
- Nguyên giá	222		189.108.713.216	189.707.663.216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.345.712.351)	(179.618.411.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.446.241.935	1.579.081.935
- Nguyên giá	225		1.594.080.000	1.594.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(147.838.065)	(14.998.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227		865.603	23.865.601
- Nguyên giá	228		34.652.662.000	34.652.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.651.796.397)	(34.628.796.399)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.776.051.779	24.515.823.740
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.776.051.779	24.515.823.740
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.851.244.502	73.113.320.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.479.232.654	64.741.308.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.372.011.848	8.372.011.848
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		667.408.458.479	660.530.246.613

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181.773.104.908	155.628.366.592
I. Nợ ngắn hạn	310		173.965.754.745	147.705.680.691
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57.413.981.332	44.260.986.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.355.229.925	31.602.177.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.814.446.979	14.357.295.928
4. Phải trả người lao động	314		29.397.240.092	13.828.151.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.168.959.502	2.996.078.700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.963.079.863	28.542.210.161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		230.671.476	230.671.476
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.309.000.000	10.423.449.681
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.313.145.576	1.464.659.559
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.807.350.163	7.922.685.901
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		807.350.163	922.685.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		485.635.353.571	504.901.880.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	485.635.353.571	504.901.880.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.474.441.928	57.250.583.876
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.225.531.643	67.715.916.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		2.876.674.076	4.518.302.311
- LNST chưa phân kỳ này	421b		25.348.857.567	63.197.613.834
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		667.408.458.479	660.530.246.613

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu
(ký, họ tên)

NTD

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)

NTS

Nguyễn Thị Sen



Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.686.071.959	36.531.441.820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.883.677.692	2.044.058.472
- Các khoản dự phòng	03			-6.863.854.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-15.654.894	12.141.682
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.070.508.528	-11.587.460.359
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.483.586.229	20.136.327.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-51.022.327.022	-65.196.749.288
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		144.724.181.493	50.730.216.942
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.627.701.525	54.248.744.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-4.012.952.246	12.292.944.014
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-17.568.864.574	-7.812.022.719
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2.101.550.000	-1.567.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.129.775.405	62.831.660.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-661.278.039	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			19.374.495.577

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1	2	3	4	5
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-100.000.000.000	-40.000.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.068.528	1.020.424.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-100.512.209.511	-19.605.079.641
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-115.335.738	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-37.665.348.000	-33.890.579.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37.780.683.738	-33.890.579.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.163.117.844	9.336.001.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.082.493.728	119.638.873.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.654.894	-12.141.682
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	83.935.030.778	128.962.733.607

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Doi

Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập, ngày tháng năm 2024
Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Sen

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ : XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TPHN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - QUÝ 2&6T - NĂM 2024

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	14.357.295.928	11.620.816.265	23.210.991.214	47.326.000	2.814.446.979
1	Thuế GTGT	10	0	14.873.091	204.255.544	179.514.553		39.614.082
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	13.768.634.026	6.337.214.392	17.568.864.574		2.536.983.844
3	Thuế tài nguyên	13	0	3.795.400	28.515.600	28.742.640		3.568.360
4	Thuế TNCN	14	0	569.993.411	659.134.226	1.105.006.944		124.120.693
5	Tiền thuê đất	17	0	0	4.234.210.503	4.234.210.503		
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	110.160.000	0		110.160.000
7	Các khoản thuế khác	19		0	47.326.000	94.652.000	47.326.000	0
	- Thuế môn bài		0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	45.826.000	91.652.000	45.826.000	
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	0	0	0	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			0	587.862.435	587.862.435	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	587.862.435	587.862.435		
	TỔNG CỘNG		0	14.357.295.928	12.208.678.700	23.798.853.649	47.326.000	2.814.446.979

Người lập biểu
(ký, họ tên)

T.Dy

Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2024

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)

S

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

V.H.Son

PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN
H. THANH TRÌ - T. PHÂN NỘP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điền là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điền thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

* Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

* Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- *Thu nhập khác:*

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	- Tiền mặt	2.358.511.145		300.169.982
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.576.519.633		66.782.323.746	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	0		20.000.000.000	
Cộng	83.935.030.778		87.082.493.728	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100.000.000.000	100.000.000.000	0	0
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương	377.625.324		377.625.324	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	
+ Hoàng Văn Định	942.995.200		957.995.200	
+ Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải	204.000.000			
+ Đại lý Phạm Quốc Đạt	(51.480.000)			
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ	2.926.027.397		3.000.000.000	
+ Công ty CP XNK Hà Anh	-			
+ Đại lý Trần Thị Dung	449.748			
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	41.928.382.000			
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	19.227.309.988		17.035.543.548	
+ Các khách hàng khác	2.029.023.924		244.619.397	
Cộng	67.936.164.913		21.967.614.801	
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn:</i>				
<i>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</i>				
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	19.227.309.988		17.035.543.548	
Cộng	19.227.309.988		17.035.543.548	

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn:</i>				
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	0	192.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)	79.298.189	0	66.692.460	0
- Phải thu CBCNV (BHXH - YT - TN...)	21.155.670	0	20.701.650	0
- Thuế TNCN	182.319.884	0	345.259.245	0
- Tạm ứng	203.194.735	0	145.559.735	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	969.650.000	0	48.210.000	0
- Khác	5.000.000	0	5.000.000	0
- Bảo hiểm xã hội	2.973.271	0	1.285.696	0
Cộng	1.655.591.749	0	824.708.786	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

Số Cuối kỳ 30/6/2024

Đầu năm 01/01/2024

	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	132.628.247.362	0	149.724.319.236	0
- Công cụ dụng cụ	946.547.107	0	873.850.714	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.156.961.157	0	29.398.287.984	0
- Thành phẩm	19.357.480.188	0	35.518.875.338	0
- Hàng hoá	469.818.168	0	481.858.168	0
- Hàng gửi đi bán	110.902.757.033	0	212.188.801.068	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	283.461.811.015	0	428.185.992.508	0

7. Chi phí trả trước

Số Cuối kỳ 30/6/2024

Đầu năm 01/01/2024

a) Ngắn hạn:

- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	10.905.964.130	7.289.154.382
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.346.871.075	688.652.852
- Chi phí thư bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
Cộng	12.252.835.205	7.977.807.234

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu-CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	62.722.076.233	62.722.076.233
* - Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình		0
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	1.681.215.421	2.019.232.146
Cộng	64.479.232.654	64.741.308.379

8. Tài sản dở dang dài hạn:

Số Cuối kỳ 30/6/2024

Đầu năm 01/01/2024

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

0

0

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm TSCĐ	598.950.000	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.515.823.740	24.515.823.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- XDCB dở dang: Cải tạo hệ thống PCCC	35.000.000	
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	626.278.039	0
Cộng	25.776.051.779	24.515.823.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số Cuối kỳ 30/6/2024

Đầu năm 01/01/2024

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.372.011.848	8.372.011.848
Cộng	8.372.011.848	8.372.011.848

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I-	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	0	189.707.663.216
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	- Mua trong kỳ	0	0	0	0		0
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	598.950.000	0	0	0	598.950.000
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0		0	0		0
	- Giảm khác (giảm nguyên giá)		598.950.000	0	0		598.950.000
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	84.546.853.368	44.173.851.114	1.367.928.794	0	189.108.713.216
II-	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.896.349.489	80.158.313.096	39.281.487.341	1.282.261.425		179.618.411.351
2	Tăng trong kỳ	30.932.604	943.331.124	712.925.664	40.648.302	0	1.727.837.694
	- Khấu hao trong năm	30.932.604	943.331.124	712.925.664	40.648.302		1.727.837.694
3	Giảm trong kỳ	0	536.694	0	0	0	536.694
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác		536.694				536.694
4	Số dư cuối kỳ	58.927.282.093	81.101.107.526	39.994.413.005	1.322.909.727	0	181.345.712.351
III-	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	123.730.451	4.987.490.272	4.892.363.773	85.667.369	0	10.089.251.865
	- Tại ngày cuối năm	92.797.847	3.445.745.842	4.179.438.109	45.019.067	0	7.763.000.865

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường)				0		0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		435.634.399		34.628.796.399
	- Khấu hao trong năm				22.999.998		22.999.998
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		458.634.397		34.651.796.397
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	23.865.601	0	23.865.601
	- Tại ngày cuối năm		0	0	865.603	0	865.603

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

STT	KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	Máy móc, thiết bị	TSCĐ KHÁC	Tài sản cố định vô hình	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
1	Số dư đầu năm		1.594.080.000		0		1.594.080.000
	- Thuê tài chính trong năm				0		0
2	Số dư cuối năm	0	1.594.080.000	0	0	0	1.594.080.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		14.998.065				14.998.065
	- Khấu hao trong năm		132.840.000				132.840.000
2	Số dư cuối năm	0	147.838.065	0	0	0	147.838.065
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
	- Tại ngày đầu năm	0	1.579.081.935	0	0	0	1.579.081.935
	- Tại ngày cuối năm	0	1.446.241.935	0	0	0	1.446.241.935

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số Cuối kỳ 30/6/2024</u>		<u>Đầu năm 01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt	1.038.021.639	1.038.021.639	1.153.357.377	1.153.357.377

16. Phải trả người bán	Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm 01/01/2024	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	8.332.001.280	8.332.001.280	9.201.950.388	9.201.950.388
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc		0		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	962.590.500	962.590.500	718.107.120	718.107.120
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	12.570.091.108	12.570.091.108	10.128.295.120	10.128.295.120
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	690.545.517	690.545.517	663.752.796	663.752.796
+ Cty TNHH ITV hoá chất Đức Giang Lào Cai		0	2.583.300.000	2.583.300.000
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	4.487.042.259	4.487.042.259	5.965.222.344	5.965.222.344
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	246.480.520	246.480.520	730.573.470	730.573.470
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam		0		0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	90.720.000	90.720.000		0
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	11.630.510.278	11.630.510.278	2.151.201.363	2.151.201.363
+ Cty CP đường sắt Hà Hải		0		0
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	4.747.847.300	4.747.847.300		0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	4.188.592.788	4.188.592.788	2.547.167.638	2.547.167.638
+ Công ty CP Cơ khí Phú Sơn	1.278.365.110	1.278.365.110		0
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng		0		0
+ Phải trả các đối tượng khác	8.189.194.672	8.189.194.672	9.571.415.773	9.571.415.773
Cộng	57.413.981.332	57.413.981.332	44.260.986.012	44.260.986.012
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:				
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	12.570.091.108	12.570.091.108	10.128.295.120	10.128.295.120
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam		0	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc		0	0	0
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	4.747.847.300	4.747.847.300	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	90.720.000	90.720.000	0	0
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	8.332.001.280	8.332.001.280	9.201.950.388	9.201.950.388
Cộng	25.740.659.688	25.740.659.688	19.330.245.508	19.330.245.508
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:				
+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	1.066.950.715	1.066.950.715	1.066.950.715	1.066.950.715
		0		0
Cộng	1.066.950.715	1.066.950.715	1.066.950.715	1.066.950.715
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	14.873.091	204.255.544	179.514.553	39.614.082
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.768.634.026	6.337.214.392	17.568.864.574	2.536.983.844
- Thuế Tài nguyên	3.795.400	28.515.600	28.742.640	3.568.360
- Thuế thu nhập cá nhân	569.993.411	659.134.226	1.105.006.944	124.120.693
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN		0 4.344.370.503	4.234.210.503	110.160.000
- Thuế môn bài		0 1.500.000	3.000.000	-1.500.000
- Các loại thuế khác		0 45.826.000	91.652.000	-45.826.000
- Thuế xuất khẩu		0 587.862.435	587.862.435	0
Cộng	14.357.295.928	12.208.678.700	23.798.853.649	2.767.120.979

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
		<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
18. Chi phí phải trả			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng		1.409.529.232	741.656.925
- Chi phí phải trả khác		32.759.430.270	2.254.421.775
	Cộng	<u><u>34.168.959.502</u></u>	<u><u>2.996.078.700</u></u>
<i>b) Dài hạn:</i>			
19. Phải trả khác:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Kinh phí công đoàn		940.197.169	831.304.342
- Quỹ An sinh		825.938.473	788.338.473
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng		29.743.065.262	26.397.191.056
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:		97.489.000	173.962.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân		133.371.959	133.371.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.223.018.000	218.042.331
	Cộng	<u><u>32.963.079.863</u></u>	<u><u>28.542.210.161</u></u>
<i>b) Dài hạn:</i>			
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>			
20. Doanh thu chưa thực hiện		<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
		<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
23. Dự phòng phải trả:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Trích Chi phí Sửa chữa lớn		8.309.000.000	0
- Dự phòng Quỹ lương			10.423.449.681
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng thôi việc)		0	0
	Cộng	<u><u>8.309.000.000</u></u>	<u><u>10.423.449.681</u></u>
<i>b) Dài hạn:</i>			

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2023	376.653.480.000	54.599.878.984	0	3.281.900.000	44.980.541.676	479.515.800.660
Tăng trong kỳ:						0
- Tăng vốn trong năm trước					63.197.613.834	63.197.613.834
- Lãi trong năm trước						2.650.704.892
- Phân phối lợi nhuận		2.650.704.892				0
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-40.462.239.365	-40.462.239.365
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2023	376.653.480.000	57.250.583.876	0	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Tăng trong năm nay						0
- Tăng vốn trong năm nay					25.348.857.567	25.348.857.567
- Lãi trong năm nay						0
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		20.223.858.052	0	0		20.223.858.052
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-64.839.242.069	-64.839.242.069
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (30/6/2024)	376.653.480.000	77.474.441.928	0	3.281.900.000	28.225.531.643	485.635.353.571

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân
- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cộng

Số Cuối kỳ 30/6/2024		Đầu năm 01/01/2024	
Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2023:

Lợi nhuận phân phối năm 2023 như sau:

1. Chi trả cổ tức
 - Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2023
 - Số còn lại chi trong năm 2024
2. Trích quỹ đầu tư phát triển
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành

Tỷ lệ	Số tiền
%	VNĐ
10,0%	37.665.348.000
	0
10,0%	37.665.348.000
3,5%	20.223.858.052
10,0%	6.741.286.017
	208.750.000
	0
	64.839.242.069

Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ 30/6/2024	Đầu năm 01/01/2024
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu	Số Cuối kỳ 30/6/2024	Đầu năm 01/01/2024
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

- đ. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số Cuối kỳ 30/6/2024	Đầu năm 01/01/2024
	- Quỹ đầu tư phát triển	77.474.441.928
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	80.756.341.928	60.532.483.876

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ 30/6/2024	Đầu năm 01/01/2024
	a) Ngoại tệ các loại:	
- USD:	24.896,280	397.568,000

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Kỳ này</u> <u>(6T - Năm 2024)</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(6T - Năm 2023)</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	809.832.093.399	662.392.461.771
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	<u><u>809.832.093.399</u></u>	<u><u>662.392.461.771</u></u>
<i>* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	167.872.202.000	141.775.736.250
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	26.235.000	23.320.000
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam	0	0
Cộng	<u><u>167.898.437.000</u></u>	<u><u>141.799.056.250</u></u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	20.989.500	0
	<u><u>20.989.500</u></u>	<u><u>0</u></u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	639.709.825.087	495.477.785.741
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	<u><u>639.709.825.087</u></u>	<u><u>495.477.785.741</u></u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1.070.508.528	2.212.964.782
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.437.811.900	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	187.380.792	87.070.759
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.279.821	350.646.800
Cộng	<u><u>2.789.981.041</u></u>	<u><u>2.650.682.341</u></u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	461.577.223	1.031.003.000
- Chiết khấu thanh toán	1.454.295.000	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.538.400	187.286.471
Cộng	<u><u>1.956.410.623</u></u>	<u><u>1.218.289.471</u></u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.374.495.577
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được	20.619.447	1.792.839.277
- Các khoản khác		
Cộng	<u><u>20.619.447</u></u>	<u><u>11.167.334.854</u></u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Sử lý chi phí dùng vĩnh viễn DA nhà máy NPK Thái Bình		0
- Các khoản khác	0	821.882
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>821.882</u></u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (6T - Năm 2024)	Kỳ trước (6T - Năm 2023)
Chi phí nguyên vật liệu	952.143.340	961.604.321
Chi phí nhân công	10.078.536.029	11.143.763.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.816.814	179.269.242
Thuế - phí	4.420.212.103	
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.232.408	1.290.127.216
Chi phí bằng tiền khác	3.237.959.397	10.793.186.323

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Kỳ này (6T - Năm 2024)	Kỳ trước (6T - Năm 2023)
Chi phí nguyên vật liệu	539.012.098	1.311.234.008
Chi phí nhân công	3.442.873.367	3.565.990.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.660.664	126.480.000
Thuế - phí	71.205.148	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.845.907.874	94.394.896.259
Chi phí bằng tiền khác	14.732.837.476	16.079.443.388

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (6T - Năm 2024)	Kỳ trước (6T - Năm 2023)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	-6.863.854.000
- Các khoản ghi giảm khác		-6.863.854.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (6T - Năm 2024)	Kỳ trước (6T - Năm 2023)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	473.820.328.538	387.705.410.890
- Chi phí nhân công	55.262.624.214	54.689.940.817
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.883.140.998	2.044.058.472
Thuế - phí	4.491.417.251	
Chi phí dự phòng	8.309.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	101.891.166.222	89.378.169.984
- Chi phí bằng tiền khác	21.990.709.393	48.308.219.447
Cộng	667.648.386.616	582.125.799.610

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Kỳ này (6T - Năm 2024)	Kỳ trước (6T - Năm 2023)
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	31.686.071.959	0 46.531.441.820
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:		6.337.214.392	9.306.288.364
10.2. Các khoản điều chỉnh	2	0	821.882
- Các khoản điều chỉnh tăng			821.882
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:		0	164.376
- Các khoản điều chỉnh giảm			
+ Thuế suất			20%
+ Chi phí thuế TNDN:			
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+2	31.686.071.959	46.532.263.702
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4=2+4- 5	6.337.214.392	9.306.452.740

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Kỳ này
(6T - Năm 2024)

0

Kỳ trước
(6T - Năm 2023)

5.934.141.802

0

-5.934.141.802

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ ^{nhài trả}
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
(6T - Năm 2024)

Kỳ trước
(6T - Năm 2023)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 30/6/2024		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.935.030.778		87.082.493.728	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.591.756.662	(1.879.071.253)	22.792.323.587	(1.894.071.253)
Phải thu về cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000		0	
Cộng	253.526.787.440	(1.879.071.253)	109.874.817.315	(1.894.071.253)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 30/6/2024	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	90.377.061.195	72.803.196.173
Phải trả nợ thuê tài chính	230.671.476	230.671.476
Chi phí phải trả	34.168.959.502	2.996.078.700
Cộng	124.776.692.173	76.029.946.349

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trọng tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	83.935.030.778			83.935.030.778
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.712.685.409	1.879.071.253		69.591.756.662
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000			100.000.000.000
CỘNG	251.647.716.187	1.879.071.253	0	253.526.787.440

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM				
- Tiền và tương đương tiền	87.082.493.728			87.082.493.728
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.898.252.334	1.894.071.253		22.792.323.587
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0			0
CỘNG	107.980.746.062	1.894.071.253	0	109.874.817.315

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ	230.671.476	807.350.163		1.038.021.639
- Phải trả người bán, phải trả khác	90.377.061.195			90.377.061.195
- Chi phí phải trả	34.168.959.502			34.168.959.502
CỘNG	124.776.692.173	807.350.163	0	125.584.042.336

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ	230.671.476	922.685.901	1.153.357.377
- Phải trả người bán, phải trả khác	72.803.196.173		72.803.196.173
- Chi phí phải trả	2.996.078.700		2.996.078.700
CỘNG	76.029.946.349	922.685.901	0 76.952.632.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẤY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	702.730.465.965	105.860.550.650	1.220.087.284	809.811.103.899
Giá vốn	550.014.272.023	89.407.284.719	288.268.345	639.709.825.087
Lợi nhuận gộp	152.716.193.942	16.453.265.931	931.818.939	170.101.278.812

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	118.387.573.590	680.950.501.344	10.473.028.965	809.811.103.899

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

ĐVT: Đồng VN

4. Thông tin về các bên liên quan

KỲ NÀY

	2.174.794.734
4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty	185.100.000
- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	185.100.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ	68.500.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	58.300.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT	58.300.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và TV HĐQT (trực tiếp tham gia điều hành)	1.140.027.098
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	528.047.154
+ Phó TGD Phạm Quang Trung	327.107.737
+ Phó TGD Trần Thắng	284.872.207
- Thu nhập Ban kiểm soát	373.242.698
+ Bà Nguyễn Thị Mịch - TBKS từ 18/5/2022	280.402.698
+ Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS	27.920.000
+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS	47.920.000
+ Ông Nguyễn Xuân Lãng - TV Ban KS	17.000.000
- Thu nhập của Kế toán trưởng	279.898.737
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	279.898.737
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	196.526.201
+ Bà Phùng Diệu Linh	196.526.201

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

MUA HÀNG	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	64.779.642.941
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	90.720.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	692.172.000
- Cty TNHH ITV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	79.967.387.300
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	26.371.546.920
BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK..)	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	167.872.438.440
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	28.333.800

Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GD&ĐT TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 2/2024 và 6 tháng 2024 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán ./.

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vân Hồng Sơn